



C. CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
CẤP CỨU					
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản [CC]	532,500	-	-	
2	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532,400	-	-	
3	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	
4	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600,500	-	-	
5	Thay ống nội khí quản	600,500	-	-	
6	Mở khí quản cấp cứu	759,800	-	-	
7	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759,800	-	-	
8	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] [CC]	625,000	-	-	
9	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế] [CC,TE]	625,000	-	-	
10	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]) [CC,TE]	625,000	-	-	
11	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	
12	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	
13	Sử dụng Antidote trong điều trị ngộ độc cấp	-	300,000	300,000	
14	Giải độc mhiễm độc ma túy cấp	-	450,000	450,000	
15	Điều trị hạ Kali / Canxi máu	-	180,000	180,000	
16	Khám bệnh cấp cứu	45,000	-	120,000	

17	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418,500	-	-	
18	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	257,100	-	-	
19	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tổng hợp	257,100	-	-	
20	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi	257,100	-	-	
21	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp	222,300	-	-	
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản	222,300	-	-	
23	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng	222,300	-	-	
24	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt	222,300	-	-	
25	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [CC]	18,600	-	30,000	
26	Theo dõi monitor/ 1 giờ	-	50,000	50,000	
27	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang [CC]	101,800	-	-	
28	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	273,500	-	-	
29	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14,100	-	-	
30	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14,100	-	-	
31	Rửa dạ dày cấp cứu [CC]	152,000	-	-	
32	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín [CC]	622,500	-	-	
33	Rửa bàng quang lấy máu cục	230,500	-	-	
34	Đặt ống thông dạ dày [CC]	101,800	-	-	
35	Thụt tháo	92,400	-	-	
	Thở Oxy	-	-	-	
36	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
37	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
38	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	-	-	
39	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
40	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
41	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27,500	-	-	

42	Khí dung thuốc qua máy thở (một lần)	27,500	-	-	
43	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	
44	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][CC]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
45	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][CC]	89,500	-	100,000	
46	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][CC]	121,400	-	130,000	
47	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][CC]	148,600	-	160,000	
48	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][CC]	193,600	-	200,000	
49	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][CC]	275,600	-	275,600	
50	Thay băng bông (1 Lần)	-	50,000-100,000	50,000 - 100,000	
51	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,CC]	194,700	-	220,000	
52	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][CC]	269,500	-	280,000	
53	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,CC]	289,500	-	300,000	
54	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][CC]	354,200	-	360,000	
	Tiêm thuốc	-	-	-	
55	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [CC]	15,100	-	20,000	
56	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15,100	-	20,000	
57	Tiêm tĩnh mạch [CC,TE]	15,100	-	20,000	
58	Nẹp cố định xương cẳng tay	-	30,000	30,000	
59	Nẹp cố định xương cẳng chân	-	30,000	30,000	
60	Nẹp cố định xương đùi	-	50,000	50,000	
61	Điện tim thường [CC]	39,900	-	60,000	
62	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58,600	-	-	
63	Chọc dò ổ bụng cấp cứu [CC]	153,700	-	-	
64	Chọc hút khí màng phổi	162,900	-	-	
65	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	-	183,000	183,000	

66	Chọc dịch tủy sống [CC]	126,900	-	-	
67	Lấy dị vật họng miệng	43,100	-	-	
68	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) [CC]	16,000	-	20,000	
69	Thử thai (Quick stick)	-	30,000	30,000	
70	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][CC]	24,800	-	-	
71	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685,500	-	-	
72	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	-	-	
73	Đặt catheter động mạch [nhi][CC]	578,500	-	-	
74	Đặt catheter động mạch [CC]	1,400,500	-	-	
75	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)[CC]	885,800	-	-	
76	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện [CC]	532,400	-	-	
77	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu [CC]	40,300	-	-	
78	Bóp bóng ambu qua mặt nạ [CC]	248,500	-	-	
	Chuyển viện các bệnh viện tuyến trên	Số lít xăng sử dụng	Thành tiền		
	Nhóm I :				
79	BV Phạm Ngọc Thạch [2.2]	2.2		132,000	
80	BV Bình Dân [2.4]	2.4		144,000	
81	BV Nhi Đồng I [2.2]	2.2		132,000	
82	BV Nguyễn Tri Phương [2.4]	2.4		144,000	
83	BV Nguyễn Trãi [2.8]	2.8		168,000	
84	BV Tai Mũi Họng [2.4]	2.4		144,000	
85	BV 7A [2.4]	2.4		144,000	
86	BV An Bình [2.4]	2.4		144,000	
87	BV Truyền Máu Huyết Học [2.8]	2.8		168,000	
88	BV Y Học Dân Tộc [2]	2.0		120,000	
89	BV 30/4 [2.4]	2.4		144,000	

90	BV ĐK Vạn Hạnh [2.4]	2.4	Số lít xăng sử dụng x đơn giá	144,000	
91	BV Mắt [2.4]	2.4		144,000	
92	BV Da liễu [2.4]	2.4		144,000	
93	BV Chấn Thương Chỉnh Hình [2.4]	2.4		144,000	
94	BV Hoàn Mỹ (Phan Xích Long)[2.4]	2.4		144,000	
95	BV Nhiệt Đới [3.2]	3.2		192,000	
96	BV Từ Dũ [2.8]	2.8		168,000	
97	BV Nhi Đồng II [3.4]	3.4		204,000	
98	BV Nhân Dân Gia Định [3.2]	3.2		192,000	
99	BV Sài Gòn [3.2]	3.2		192,000	
100	BV Ung Bướu [3.2]	3.2		192,000	
101	BV An Sinh [3.2]	3.2		192,000	
102	BV Triều An [3.6]	3.6		216,000	
103	BV Tâm Thần (TPHCM) [3]	3.0		180,000	
104	BV 175 [3.6]	3.6		216,000	
105	BV Quận 8 [3.6]	3.6		216,000	
106	BV Tâm Thần (Cơ sở Lê Minh Xuân) [8]	8.0		480,000	
107	BV Xuyên Á [8]	8.0		480,000	
108	BV Quốc Tế Sài Gòn [2.8]	2.8		168,000	
109	BV Nhi Đồng Thành Phố [6]	6.0		360,000	
110	BV Dã Chiến Củ Chi			900,000	
111	BV Dã Chiến Cần Giờ			1,560,000	
112	BV Dã Chiến Số 16 (Quận 7)			480,000	
113	BV Dã Chiến Số 14 (Huế)			144,000	
	Nhóm II :				
114	BV Đại Học Y Dược [1.8]	1.8		108,000	
115	BV Hùng Vương [1.6]	1.6		96,000	
116	BV Răng Hàm Mặt (Nguyễn Chí Thanh) [1.6]	1.6		96,000	

117	BV Chợ Rẫy [1.6]	1.6	Số lít xăng sử dụng x đơn giá	96,000	
118	BV Trung Vương [1.6]	1.6		96,000	
119	BV Thống Nhất [1]	1.0		60,000	
120	BV Chinh Hình & Phục Hồi Chức năng [1]	1.0		60,000	
121	BV 115 [1.8]	1.8		108,000	
122	Viện Tim TP.HCM [1.8]	1.8		108,000	
123	BV Bưu Điện [1.4]	1.4		84,000	
124	BV Mê Kông [1.6]	1.6		96,000	
125	BV Ngoại Thần Kinh Quốc Tế [1.4]	1.4		84,000	
VẬN CHUYỂN DỊCH VỤ					
126	Vận chuyển dịch vụ ngoại viện	-	20,000/km	20,000/km	
127	Điều dưỡng đi kèm	-	150,000	150,000	
128	Bác sỹ đi kèm	-	250,000	250,000	
129	Xe chờ (cứ 30 phút tính thêm)	-	30,000	30,000	
CẤP CỨU NGOẠI VIỆN					
1	CẤP CỨU NGỪNG TUẦN HOÀN		458,000		
2	BÓP BÓNG AMBU QUA MẶT NẠ		203,000		
3	THỞ MÁY DƯỚI 6 GIỜ		200,000		
4	THỞ MÁY DƯỚI TỪ 6 GIỜ ĐẾN DƯỚI 12 GIỜ		350,000		
5	THỞ MÁY TỪ 12 GIỜ TRỞ LÊN		600,000		
6	THỞ OXY SONDE MŨI		50,000		
7	THỞ OXY MASK		100,000		
8	ĐẶT NỘI KHÍ QUẢN		555,000		
9	SỐC ĐIỆN PHÁ RUNG NHẪ, CÔN NHỊP TIM NHANH		200,000		
10	SỐC ĐIỆN CẤP CỨU CÓ KẾT QUẢ		200,000		
11	HÚT ĐÀM NHỚT		50,000		
12	THEO DÕI MONITOR		50,000		
13	ĐO SPO2 - MẠCH		20,000		

14	BƠM TIÊM ĐIỆN		200,000		
15	THÔNG TIỂU (Chưa bao gồm tiền túi nước tiểu)		100,000		
16	RỬA DẠ DÀY		773,500		
17	ĐIỆN TÂM ĐỒ		45,900		
18	ĐO ĐƯỜNG HUYẾT		30,000		
19	TIÊM BẮP		20,000		
20	TIÊM DƯỚI DA		20,000		
21	TIÊM TĨNH MẠCH		30,000		
22	TRUYỀN TĨNH MẠCH		30,000		
23	ĐẶT ỐNG THÔNG DẠ DÀY CÓ TÚI NUÔI ĂN		100,000		
24	ĐỒ ĐỀ NGÔI NGƯỢC		927,000		
25	ĐỒ ĐỀ THƯỜNG NGÔI CHÔM		675,000		
26	ĐỒ ĐỀ TỬ SINH ĐÔI TRỞ LÊN		1,114,000		
27	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI < 5 CM		200,000		
28	KHÂU VẾT THƯƠNG PM NÔNG CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		300,000		
29	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI < 5CM		300,000		
30	KHÂU VẾT THƯƠNG PM SÂU CHIỀU DÀI TỪ 5CM TRỞ LÊN		400,000		
31	CẮT CHỈ		50,000		
32	CÔNG KHÁM CẤP CỨU VÀ ĐIỀU TRỊ TẠI NHÀ		200,000		
33	GIÁ VẬN CHUYỂN XE CẤP CỨU, CHUYÊN VIỆN VÀ ĐƯA ĐÓN BN THEO YÊU CẦU		20.000/km		
34	CHUYỂN NHẬP BẰNG THUỐC HIỆU QUẢ		Thực chi		
35	CỐ ĐỊNH GÃY XƯƠNG SƯỜN		Thực chi		

KHOA KHÁM BỆNH

1	Khám bệnh trong giờ	45,000	-	-	
2	Khám bệnh ngoài giờ	-	120,000	120,000	

3	Khám bệnh BHYT ngoài giờ	-	75,000	75,000	
4	Điện tim thường	39,900	-	60,000	
5	Đo chức năng hô hấp	144,300	-	200,000	
6	Test giãn phế quản (broncho modilator test) [Test hồi phục phế quản]	190,800	-	250,000	
7	Ghi điện cơ	135,300	-	200,000	
8	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135,300	-	200,000	
9	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135,300	-	200,000	
10	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135,300	-	250,000	
11	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	-	20,000	20,000	
12	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	-	20,000	20,000	
13	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	-	20,000	20,000	

KHOA NHI

1	Khám nhi trong giờ	45,000	-	-	-
2	Khám nhi ngoài giờ	-	-	120,000	-
3	Khí dung thuốc thở máy	27,500	-	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
4	Khí dung thuốc cấp cứu	27,500	-	-	
5	Khí dung mũi họng	27,500	-	40,000	
6	Xông họng	-	-	40,000	-
7	Hút đờm hầu họng	14,100	-	60,000	-
8	Rửa mũi	-	50,000	50,000	-
9	Rửa rốn	-	50,000	50,000	-
10	Vận động trị liệu hô hấp	-	60,000	60,000	-
11	Khám sức khỏe nhi	-	75,000	75,000	-
12	Đặt sonde hậu môn	92,400	-	-	-
13	Thông tiểu	101,800	-	-	-

14	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	-
15	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
16	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	-	20,000	-
17	Đặt ống thông dạ dày [Nhi]	101,800	-	-	-
18	ĐO BILIRUBIN QUA DA	-	50,000	50,000	-
19	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	-	-	-
20	Tư vấn hen	-	50,000	50,000	-
21	Đo chức năng hô hấp	-	260,000	260,000	-
22	Dao động xung ký (IOS) có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	-
23	Dao động xung ký (IOS) không có test giãn phế quản	-	260,000	260,000	-
24	Test giãn phế quản (broncho modilator test)[Test hồi phục phế quản Nhi]	190,800	-	250,000	-
25	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	625,000	-	-	-
26	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	-
27	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18,600	-	30,000	-
28	Khám tư vấn dinh dưỡng	-	100,000	100,000	-
29	Thủ thuật lấy đàm khí quản làm kháng sinh đồ	-	70,000	70,000	-
30	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày $\leq 4h$	-	100,000	100,000	-
31	Tiền công chăm sóc, theo dõi điều trị ngoại trú trong ngày $\geq 4h$	-	200,000	200,000	-
32	Tiêm bắp thịt	15,100	20,000	20,000	-
33	Tiêm tĩnh mạch	15,100	20,000	20,000	-
34	Truyền tĩnh mạch	25,500	30,000	30,000	-
NỘI SOI					
1	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276,500	-	-	
2	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	493,800	-	-	

3	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317,000	-	-	
4	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352,100	-	-	
5	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468,800	-	-	
6	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215,200	-	-	
7	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323,500	-	-	
8	Nội soi ổ bụng	907,500	-	-	
9	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1,095,300	-	-	
10	Phụ thu nội soi dạ dày - tá tràng / trực tràng ngoài giờ	-	100,000	100,000	
11	Phụ thu nội soi đại tràng ngoài giờ	-	130,000	130,000	
12	Test thở C13 tìm Helicobacterpylori	-	760,000	760,000	
13	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có dùng thuốc tiền mê tìm H.Pylori	-	900,000	900,000	
14	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc tiền mê	-	1,500,000	1,500,000	

KHOA NỘI

1	Khám nội theo yêu cầu	-	200,000	200,000	
2	Điện tim thường	39,900	-	60,000	
3	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	-	-	
4	Đặt ống nội khí quản	600,500	-	-	
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532,500	-	-	
6	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16,000	-	20,000	
7	Rửa bàng quang	230,500	-	-	
8	Đặt sonde bàng quang	101,800	-	-	
9	Đặt ống thông dạ dày	101,800	-	-	
10	Đặt ống thông hậu môn	92,400	-	-	
11	Hút đờm hầu họng	14,100	-	-	
12	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][Nội]	64,300	-	-	
13	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][Nội]	89,500	-	-	
14	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][Nội]	121,400	-	-	

15	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][Nội]	148,600	-	-	
16	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][Nội]	193,600	-	-	
17	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][Nội]	275,600	-	-	
18	Theo dõi monitor [Nội]	-	50,000	50,000	
19	Thay băng bông (1 Lần)	-	50.000-100.000	50.000-100.000	
20	Chọc dịch màng bụng	153,700	-	-	
21	Chọc dò dịch màng phổi	153,700	-	-	
22	Chọc hút khí màng phổi	162,900	-	-	
23	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
24	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
25	Oxy III (3-5 l/p)	2.700/giờ	-	-	
26	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
27	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
28	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1,158,500	-	-	
29	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24,800	-	-	
30	Thẻ tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Nội]	18,600	-	30,000	
31	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế][nội]	625,000	-	-	
32	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế][Nội]	625,000	-	-	
33	Quần áo người bệnh	-	190,000	190,000	

KHOA SẢN

I	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA SẢN				
	PHÒNG KHÁM				
1	Khám phụ sản	45,000	-	120,000	-
2	Khám tư vấn hiếm muộn	-	150,000	150,000	-
3	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236,500	-	420,000	-
4	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199,700	-	189,000	-
5	Phụ thu tiền thuốc phá thai	-	-	500,000	-

6	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	611,000	-	840,000	-
7	Hút thai từ 5-6 tuần	-	-	630,000	-
8	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T]	429,500	-	730,000	-
9	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T]	429,500	-	1,050,000	-
10	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10 <12T]	429,500	-	1,550,000	-
11	Nạo hút thai từ 12 đến dưới 14 tuần	-	1,850,000	1,850,000	-
12	Nạo hút thai từ 14 đến 16 tuần	-	2,600,000	2,600,000	-
13	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376,500	-	520,000	-
14	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700,200	-	6,7,8,9,10,11+thêm 50,000	
15	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1,265,200	-	1,265,200	-
16	Tháo vòng yêu cầu		300,000	300,000	-
17	Tháo dụng cụ tử cung khó	-	300,000	300,000	-
18	Đặt dụng cụ tử cung	-	400,000	400,000	-
19	Trích áp xe tăng sinh môn [gây tê]	873,000	-	1,000,000	-
20	Làm cửa tuyến Bartholine	-	1,000,000	1,000,000	-
21	Trích áp xe tuyến Bartholin	951,600	-	1,000,000	-
22	Bóc nang tuyến Bartholin [gây tê]	1,369,400	-	1,309,000	-
23	Bóc nhân xơ vú [gây tê]	1,079,400	-	1,050,000	-
24	Soi cổ tử cung	68,100	-	300,000	-
25	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	436,200	-	500,000	-
26	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh	191,500	-	1,000,000	-
27	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414,500	-	400,000	-
28	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
29	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm][SẢN]	64,300	-	70,000	

30	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][SẢN]	89,500	-	100,000	Chi áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
31	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][SẢN]	121,400	-	130,000	
32	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][SẢN]	148,600	-	160,000	
33	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][SẢN]	193,600	-	200,000	
34	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][SẢN]	275,600	-	275,600	
35	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,SẢN]	194,700	-	220,000	-
36	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn [Sản]	889,700	-	758,000	-
37	Trích áp xe vú [Sản]	251,500	-	420,000	-
38	Trích nang naboth	-	262,000	262,000	-
39	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai 1 que	-	300,000	300,000	-
40	Cấy/rút mảnh ghép tránh thai nhiều que	-	500,000	500,000	-
41	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,754,800	-	2,100,000	-
42	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55,000	-	100,000	-
43	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh [gây tê]	885,400	-	820,000	-
44	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627,100	-	610,000	-
45	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313,500	-	300,000	-
46	Chọc ối điều trị đa ối	825,800	-	760,000	-
47	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	825,800	-	760,000	-
48	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	-	-	-
49	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	-	-	Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	Hút thai dưới siêu âm	522,000	-	480,000	-
51	Rửa bàng quang [Sản]	230,500	-	209,000	Chưa bao gồm hóa chất
52	Khí dung mũi họng	27,500	-	40,000	-

53	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
54	Tầm soát trước sinh (TriSure 3)	-	2,600,000	2,600,000	-
55	Tầm soát trước sinh (TriSure 9.5)	-	3,800,000	3,800,000	-
56	Tầm soát trước sinh (TriSure)	-	5,300,000	5,300,000	-
57	Trích áp xe phần mềm lớn [Sản;gây tê]	218,500	-	197,000	-
58	Tầm soát liên cầu khuẩn (GBS)	-	500,000	500,000	-
59	Tầm soát ung thư cổ tử cung (Max Prep)	-	500,000	500,000	-
60	Tầm soát HPV định type (Sản)	-	500,000	500,000	-
61	Bộ đôi tầm soát ung thư CTC (Max prep + HPV)	-	1,000,000	1,000,000	-
	SẢN KHOA	-	-	-	
62	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786,700	-	-	-
63	Đỡ đẻ thường theo yêu cầu	-	-	1,000,000	-
64	Giác hút	1,141,900	-	-	-
65	Forceps	1,141,900	-	-	-
66	Máy tăng sinh môn sau sanh	-	-	520,000	-
67	Máy tăng sinh môn sau sanh thẩm mỹ theo yêu cầu	-	-	1,250,000	-
68	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,191,900	-	-	-
69	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,510,300	-	-	-
70	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	3,116,800	-	-	-
71	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,538,800	-	-	-
72	Khâu vòng cổ tử cung	582,500	-	-	-
73	Tắm trẻ - chăm sóc rốn trẻ sơ sinh	-	50,000	50,000	-
74	Làm thuốc âm đạo (không tính thuốc)	-	50,000	50,000	-
75	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	682,500	682,500	-	-
76	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 3 bệnh)	-	320,000	320,000	-
77	Tầm soát dị tật bẩm sinh (gói 5 bệnh)	-	540,000	540,000	-
78	Xỏ lỗ tai	-	50,000	50,000	-

79	Điều trị vàng da (chiếu đèn)	-	-	120.000 / ngày	
80	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	101,800	-	-	
81	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92,400	-	-	
	PHỤ KHOA	-	-	-	
82	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2,119,400	-	-	
83	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,569,000	-	-	
84	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929,400	-	-	
85	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,501,900	-	2,501,900	
86	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,959,100	-	-	
87	Khoét chóp cổ tử cung	3,019,800	-	-	
88	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	-	-	
89	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16,000	-	20,000	
90	Đặt sonde bàng quang [S]	101,800	-	-	
91	Cấy que tránh thai Implanon NXT	-	2,600,000	2,600,000	
92	Thở oxy	-	-	-	
93	Oxy I (<2 l/p)	1.080/giờ	-	-	
94	Oxy II (2-3 l/p)	1.620/giờ	-	-	
95	Oxy III (>3 l/p)	2.700/giờ	-	-	
96	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780/giờ	-	-	
97	Oxy V (>7 l/p)	4.860/giờ	-	-	
II	PTTT THỰC HIỆN TẠI KHOA GMHS	-	-	-	
98	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,604,800	-	-	
99	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,773,600	-	-	
100	Phẫu thuật lấy thai lần đầu theo yêu cầu	-	2,000,000	2,000,000	
101	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,376,200	-	-	
102	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,631,000	-	-	
103	Phẫu thuật lấy thai lần 2 hay lần 3 theo yêu cầu	-	2,500,000	2,500,000	

104	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8,104,200	-	-	
105	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,217,800	-	-	
106	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	2,651,700	-	-	
107	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,308,300	-	-	
108	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,536,400	-	-	
109	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,308,300	-	-	
110	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3,536,400	-	-	
111	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,308,300	-	-	
112	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3,536,400	-	-	
113	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,939,300	-	-	
114	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4,168,300	-	-	
115	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3,396,600	-	-	
116	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4,197,200	-	-	
117	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5,503,300	-	-	
118	Cắt cụt cổ tử cung	3,019,800	-	-	
119	Cắt cụt cổ tử cung [gây tê]	2,305,100	-	-	
120	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4,157,300	-	-	
121	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,217,800	-	-	
122	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2,651,700	-	-	
123	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5,503,300	-	-	
124	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	-	-	
125	Cắt u vú lành tính [Sân]	3,135,800	-	-	
126	Cắt u vú lành tính [gây tê][Sân]	2,595,700	-	-	
127	Khâu tử cung do nạo thủng	3,054,800	-	-	
128	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2,475,900	-	-	
129	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5,521,300	-	-	
130	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3,191,500	-	-	

131	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	-	-	
132	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,628,800	-	-	
133	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2,872,900	-	-	
134	Phẫu thuật Lefort	3,055,800	-	-	
135	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	2,495,000	-	-	
136	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,971,900	-	-	
137	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,249,700	-	-	
138	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3,191,500	-	-	
139	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,455,100	-	-	
140	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4,545,300	-	-	
141	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	3,636,100	-	-	
142	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5,503,300	-	-	
143	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5,990,300	-	-	
144	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	5,155,200	-	-	
145	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5,503,300	-	-	
146	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4,739,300	-	-	
147	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,578,900	-	-	
148	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	4,570,200	-	-	
149	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...) [gây tê]	3,211,000	-	-	
150	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5,142,900	-	-	
151	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	3,783,200	-	-	
152	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3,596,900	-	-	

153	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2,751,200	-	-	
154	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5,206,200	-	-	
155	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	3,713,100	-	-	
156	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,849,400	-	-	
157	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3,576,400	-	-	
158	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [Sân]	5,204,600	-	-	
159	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
160	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,663,600	-	-	
161	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo	700,200	-	-	
162	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94,600	-	-	
163	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139,000	-	-	
164	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,721,300	-	-	
165	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	3,888,600	-	-	
166	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	3,054,800	-	-	
167	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7,279,100	-	-	
168	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6,815,100	-	-	
169	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,932,700	-	-	
170	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,594,800	-	-	
171	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2,782,400	-	-	
172	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,503,300	-	-	
173	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên người bệnh có thai	5,503,300	-	-	
174	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5,503,300	-	-	

175	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5,503,300	-	-	
176	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5,503,300	-	-	
177	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,437,300	-	-	
178	Phẫu thuật Crossen	4,444,300	-	-	
179	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	3,670,500	-	-	
180	Phẫu thuật Manchester	3,681,000	-	-	
181	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	3,504,000	-	-	
182	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,932,800	-	-	
183	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2,212,300	-	-	
184	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,892,800	-	-	
185	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2,177,000	-	-	
186	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [Sản]	3,001,800	-	-	
187	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê][Sản]	2,260,800	-	-	
188	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,949,800	-	-	
189	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2,407,800	-	-	
190	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [Sản]	4,142,300	-	-	
191	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,456,900	-	-	
192	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,541,300	-	-	
193	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	3,767,500	-	-	
194	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,541,300	-	-	
195	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	3,767,500	-	-	
196	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,982,300	-	-	
197	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung	5,990,300	-	-	

198	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
199	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5,990,300	-	-	
200	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
201	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5,990,300	-	-	
202	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	5,155,200	-	-	
203	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,395,300	-	-	
204	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5,186,800	-	-	
205	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5,970,800	-	-	
206	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,833,400	-	-	
207	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	2,104,300	-	-	
208	Cắt polyp cổ tử cung	2,104,900	-	-	
209	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,535,600	-	-	
210	Cắt u thành âm đạo	2,268,300	-	-	
211	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,716,500	-	-	
212	Gây mê khác	868,900	-	-	
213	Lấy dị vật âm đạo	653,700	-	-	
214	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu][Sân]	24,800	-	-	
215	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Sân]	16,000	-	20,000	
216	Xét nghiệm tầm soát tổn thương tiền ung thư cổ tử cung (PP Thiprep Pap Test)	-	600,000	600,000	
217	Quần áo sơ sinh	-	150,000	150,000	
218	Dụng cụ vệ sinh	-	15,000	15,000	
219	Tiêm ngừa HBIG cho trẻ sơ sinh (ImmunoHBs 180UI/1ml)	-	2,000,000	2,000,000	
220	Áo Ống	-	60,000	60,000	
221	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
222	Hút thai từ 5-6 tuần có tiền mê	-	1,686,000	1,686,000	

223	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [6 - 8T] có tiền mê	-	2,045,500	2,045,500	
224	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [8 - 10T] có tiền mê	-	2,367,000	2,367,000	
225	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không [10<12T] có tiền mê	-	2,867,000	2,867,000	
KHOA NHA					
	NHỔ RĂNG VÀ TIỂU PHẪU THUẬT				
1	Nhổ răng sữa	46,600	-	100,000	
2	Nhổ chân răng sữa	46,600	-	100,000	
3	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239,500	-	500,000	
4	Nhổ răng vĩnh viễn	239,500	-	300,000	
5	Nhổ răng thừa	239,500	-	300,000	
6	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110,600	-	200,000	
7	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398,600	-	500,000	
8	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398,600	-	500,000	
9	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398,600	-	700,000	
10	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398,600	-	700,000	
11	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369,500	-	500,000	
12	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178,900	-	200,000	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217,200	-	300,000	
14	Lấy cao răng [hai hàm]	159,100	-	300,000	
15	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92,500	-	150,000	
16	Phẫu thuật nạo túi lợi	89,500	-	250,000	
17	Chích áp xe lợi	-	200,000	200,000	
18	Nắn sai khớp thái dương hàm	110,800	-	200,000	
19	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601,000	-	1,000,000	
20	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	-	800,000	800,000	
21	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	194,700	-	210,000	

22	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][RHM]	269,500	-	270,000	
23	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	289,500	-	300,000	
24	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][RHM]	354,200	-	350,000	
25	Phẫu thuật cắt cuống răng	-	700,000	700,000	
26	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	
27	Cắt lợi xơ cho răng mọc	-	200,000	200,000	
	ĐIỀU TRỊ RĂNG				
28	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112,500	-	313,000	
29	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280,500	-	500,000	
30	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280,500	-	500,000	
31	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280,500	-	700,000	
32	Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor (phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt)	-	650,000	650,000	
33	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369,500	-	500,000	
34	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455,500	-	1,500,000	
35	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455,500	-	1,500,000	
36	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 4, 5]	631,000	-	1,600,000	
37	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631,000	-	1,600,000	
38	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	-	1,900,000	
39	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991,000	-	1,900,000	

40	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	-	1,900,000	
41	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861,000	-	1,900,000	
42	Điều trị tủy răng số 8 hàm trên	-	2,000,000	2,000,000	
43	Điều trị tủy răng số 8 hàm dưới	-	1,900,000	1,900,000	
44	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296,100	-	500,000	
45	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415,500	-	700,000	
46	Trám răng thẩm mỹ	-	500,000	500,000	
47	Điều trị tủy lại	987,500	-	1,700,000	
48	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	-	600,000	600,000	
49	Phẫu thuật cắt phanh má	344,200	-	700,000	
50	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344,200	-	700,000	
51	Phẫu thuật cắt phanh môi	344,200	-	700,000	
52	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	-	-	1,200,000	
53	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493,500	-	1,400,000	
54	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493,500	-	1,400,000	
55	Nhổ răng số 8 thường	-	400,000	400,000	
56	Nhổ răng số 8 biến chứng khít hàm	-	700,000	700,000	
57	Trám bít hố rãnh	-	450,000	450,000	
58	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	-	600,000	600,000	
THẨM MỸ NHA KHOA					
I	RĂNG GIẢ THÁO LẬP				
1	RĂNG VIỆT NAM		450.000 / Răng		
2	RĂNG NHỰA NGOẠI		550.000 / Răng		
3	RĂNG COMPOSITE		700.000 / Răng		
4	RĂNG SỨ		1.200.000 / Răng		

5	RĂNG GIẢ TOÀN HÀM		-		
	RĂNG VIỆT NAM		5.000.000 / Hàm		
	RĂNG NGOẠI		6.000.000 / Hàm		
	RĂNG COMPOSITE		9.000.000 / Hàm		
	RĂNG SỨ		10.000.000 / Hàm		
6	HÀM KHUNG		-		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI THƯỜNG		1.500.000 / Hàm		
	HÀM KHUNG KIM LOẠI TITAN		2,000.000 / Hàm		
7	HÀM KHUNG LIÊN KẾT (Attachment)		2,000.000 / Hàm		
8	HÀM NHỰA DẪO		-		
	BÁN HÀM		1.700.000 / Hàm		
	TOÀN HÀM		2,800.000 / Hàm		
9	ĐỆM HÀM		680.000 / Hàm		
10	VÁ HÀM GỖY, NỨT		680.000 / Hàm		
11	ĐẶT LƯỚI		-		
	LƯỚI VIỆT NAM		350.000 / Lưới		
	LƯỚI NGOẠI		650.000 / Lưới		
12	CHỈNH ĐAU		130.000 / Lần		
13	THÊM MÓC		400.000 / Móc		
II	RĂNG GIẢ CÓ ĐỊNH		-		
14	MÃO KIM LOẠI THƯỜNG		850.000 / đơn vị		
15	MÃO KIM LOẠI TITAN		1.200.000 / đơn vị		
16	MÃO SỨ - KIM LOẠI THƯỜNG		1.200.000 / đơn vị		
17	MÃO SỨ - KIM LOẠI TITAN		1.800.000 / đơn vị		
18	MÃO SỨ TOÀN BỘ		4.000.000 / đơn vị		
19	CÙI GIẢ ĐÚC		650.000 / đơn vị		
20	PHỤC HỒI THÂN RĂNG + CHÓT CHÂN RĂNG		750.000 / đơn vị		
21	THÁO CHÓT + MÃO		300.000 / chót		

22	CẮT CẦU RĂNG (1ĐV)		350.000 / đơn vị		
23	GẮN LẠI PHỤC HÌNH CỔ ĐỊNH 1 ĐƠN VỊ		350.000 / đơn vị		
24	TẨY TRẮNG RĂNG		1.200.000 / hàm		
25	THÊM 1 ỐNG THUỐC TẨY		350.000 / ống		
26	CẶP MÁNG TẨY		450.000 / Cặp		
KHOA TAI MŨI HỌNG					
I	NHÓM TAI				
1	Lấy dị vật tai [đơn giản][1 bên]	70,300	-	100,000	
2	Lấy dị vật tai [đơn giản][2 bên]	70,300	-	160,000	
3	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [1 bên]	70,300	-	100,000	
4	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài [2 bên]	70,300	-	120,000	
5	Làm thuốc tai	22,000	-	60,000	Chưa tính tiền thuốc
6	Chọc hút dịch vành tai [đơn giản]	64,300	-	130,000	
7	Chọc hút dịch vành tai [Phức tạp]	64,300	-	160,000	
8	Trích nhọt ống tai ngoài	218,500	-	250,000	
9	Nam châm		30,000	30,000	
10	Nội soi tai mũi họng [Tai]	40,000	-	80,000	
11	Nội soi tai mũi họng	116,100	-	170,000	
12	Trích rạch màng nhĩ	69,300	-	130,000	
13	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634,500	-	700,000	
14	Cắt polyp ống tai [gây tê][GM]	2,122,100	-	-	
15	Thông vòi nhĩ	98,300	-	150,000	
16	Bơm hơi vòi nhĩ	126,500	-	150,000	
17	Bơm hơi vòi nhĩ [2 bên]	126,500	-	200,000	
18	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi
19	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][1 bên]	580,400	-	1,000,000	
20	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê][2 bên]				

21	Vá nhĩ đơn thuần	4,058,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi
22	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	2,989,000	-	-	
23	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [1 bên]	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi
24	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	2,976,800	-	-	
25	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi
26	Đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	-	-	
27	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,209,900	-	-	Đã bao gồm chi phí mũi
28	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	2,976,800	-	-	
29	Cắt bỏ vành tai thừa (1 bên) [đơn giản]	-	2,500,000	2,500,000	
30	Cắt bỏ vành tai thừa (1 bên) [phức tạp]	-	3,000,000	3,000,000	
31	Cắt bỏ vành tai thừa (2 bên)	-	3,500,000	3,500,000	
32	Khâu vết rách vành tai	194,700	-	300,000	
33	Vá lỗ tai 1 bên	-	500,000	500,000	
34	Vá lỗ tai 2 bên	-	1,000,000	1,000,000	
35	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [1 bên]	-	2,500,000	2,500,000	
36	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [2 bên]	-	3,500,000	3,500,000	
37	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1,075,700	-	1,500,000	
38	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4,944,000	-	-	Chưa bao gồm dao siêu âm
39	Đo thính lực đơn âm	49,500	120,000	120,000	
40	Đo nhĩ lượng	34,500	80,000	80,000	
41	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34,500	50,000	50,000	
42	Đo âm ốc tai (OAE)	-	100,000	100,000	
43	Phụ thu Đo thính lực đơn âm	-	70,500	70,500	
44	Phụ thu Đo nhĩ lượng	-	45,500	45,500	
45	Phụ thu Đo phản xạ cơ bàn đạp	-	15,500	15,500	
46	Xỏ lỗ tai 1 bên	-	250,000	250,000	

47	Xô lỗ tai 2 bên	-	400,000	400,000	
48	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây tê]	874,800	849,000	900,000	
49	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu da tai [gây mê]	1,385,400	1,353,000	-	
II	NHÓM MŨI XOANG	-	-	-	
50	Rửa mũi	-	50,000	50,000	-
51	Nội soi tai mũi họng [Mũi]	40,000	-	80,000	-
52	Phương pháp Proetz	69,300	-	70,000	-
53	Khí dung mũi họng	27,500	-	50,000	Chưa tính tiền thuốc
54	Sinh thiết hốc mũi	138,500	-	-	-
55	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321,400	-	-	-
56	Nhét bắc mũi trước	139,000	-	200,000	-
57	Nhét bắc mũi sau	139,000	-	200,000	-
58	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213,900	-	250,000	-
59	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705,500	-	900,000	-
60	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	-	1,200,000	1,200,000	
61	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	-	500,000	500,000	
62	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545,500	-	550,000	
63	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1,601,900	-	-	
64	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	942,000	-	-	-
65	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153,600	-	200,000	-
66	Chọc rửa xoang hàm	310,500	-	310,500	-
67	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1,326,200	-	-	-
68	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương [TMH]	2,804,100	-	-	-
69	Phẫu thuật rò sống mũi	7,715,300	-	-	-
70	Phẫu thuật nạo sàng hàm	-	3,000,000	3,000,000	-
71	Cắt polyp mũi	-	2,500,000	2,500,000	-
72	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489,500	-	-	-

73	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705,900	-	-	Chưa tính tiền thuốc
74	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,981,800	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
75	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	2,033,900	-	3,500,000	-
76	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4,211,900	-	-	-
77	Phẫu thuật thùng vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
78	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thùng vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	-
79	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3,526,900	-	-	-
80	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1,646,800	-	2,000,000	-
81	Bẻ cuốn mũi	165,500	-	450,000	-
82	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165,500	-	450,000	-
83	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489,900	-	489,900	-
84	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705,500	-	800,000	-
85	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3,180,600	-	-	-
86	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3,180,600	-	-	-
87	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1,658,900	-	-	Đã bao gồm cả dao Hummer.
88	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216,500	-	300,000	-
89	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286,500	-	400,000	-
90	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-
91	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4,211,900	-	-	-
92	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-
93	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4,211,900	-	-	-
94	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3,526,900	-	-	Chưa bg mũi Hummer và tay cắt
95	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3,045,800	-	-	-
96	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4,211,900	-	-	-

97	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4,211,900	-	5,211,900	
98	Gây mê khác	868,900	-	-	
III	NHÓM HỌNG THANH QUẢN	-	-	-	
99	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321,400	-	321,400	
100	Nội soi tai mũi họng [Họng]	40,000	-	80,000	
101	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3,045,800	-	-	
102	Lấy dị vật hạ họng	43,100	-	80,000	
103	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây tê]	295,500	-	300,000	
104	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê [gây mê]	771,900	-	900,000	
105	Trích áp xe sàn miệng [gây tê]	295,500	-	300,000	
106	Trích áp xe sàn miệng [gây mê]	771,900	-	900,000	
107	Trích áp xe quanh Amidan [gây tê]	295,500	-	300,000	
108	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3,045,800	-	3,045,800	
109	Trích áp xe quanh Amidan [gây mê]	771,900	-	900,000	
110	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	404,900	-	600,000	
111	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	754,400	-	1,100,000	
112	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây mê]	1,217,100	-	2,217,000	
113	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hở lưỡi thanh thiệt	3,340,900	-	3,500,000	
114	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm [TMH,TE,GM]	3,397,900	-	-	
115	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	344,200	-	800,000	
116	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	771,900	-	1,500,000	
117	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139,000	-	200,000	
118	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1,075,700	-	1,500,000	
119	Sinh thiết vùng khoang miệng	-	350,000	350,000	
120	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89,400	-	200,000	
121	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545,500	-	550,000	
122	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545,500	-	550,000	

123	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545,500	-	550,000	
124	Hút đờm hầu họng	14,100	-	60,000	
125	Bơm thuốc thanh quản	22,000	-	100,000	Chưa bao gồm thuốc
126	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27,500	-	50,000	Chưa bao gồm thuốc khí dung
127	Phẫu thuật mô khí quản (Gây tê/ gây mê)	759,800	-	-	
128	Súc rửa vòm họng trong xạ trị	34,500	-	100,000	
129	Sinh thiết u họng miệng	138,500	-	150,000	
130	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần [Coblator]	2,487,100	-	4,487,100	
131	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1,075,700	-	1,075,700	
132	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)[Coblator]	1,658,900	-	4,858,900	
133	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	-	1,000,000	100,000	
134	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	-	3,000,000	3,000,000	
IV NHÓM ĐẦU CỔ					
135	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Đơn giản]	-	400,000	400,000	-
136	Phẫu thuật cắt bỏ u phần mềm [Phức tạp]		700,000	700,000	
137	Cắt u nháy Đơn giản	-	700,000	700,000	-
138	Cắt u nháy Phức tạp	-	1,000,000	1,000,000	-
139	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3,340,900	-	-	-
140	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1,598,927	-	-	-
141	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218,500	-	250,000	-
142	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2,928,100	-	2,928,100	-
143	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [TMH]	2,767,900	-	-	-
144	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê][TMH]	2,149,000	-	2,149,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [TMH]	5,204,600	-	-	-
146	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê][TMH]	4,304,000	-	4,304,000	Chưa bao gồm thuốc và oxy

147	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1,322,100	-	-	-
148	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1,322,100	-	-	-
149	Cắt u phần mềm vùng cổ [TMH,GM]	2,928,100	-	-	-
150	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	-	-	-
151	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,208,800	-	-	-
152	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm [TE,GM]	1,208,800	-	-	-
153	Cắt u da vùng mặt, tạo hình. [TE,GM]	1,322,100	-	-	-
154	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	-	-	-
155	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	-	-	-
156	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê][TMH]	874,800	-	2,000,000	-
157	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê][TMH]	1,385,400	-	-	-
158	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt [TMH,TE,GM]	3,720,600	-	-	-
159	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [TMH]	3,720,600	-	-	-
160	Trích áp xe phần mềm lớn	218,500	-	250,000	-
161	Trích rạch áp xe nhỏ	218,500	-	230,000	-
162	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][TMH]	64,300	-	70,000	lụng bệnh nhân n
163	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
164	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm][TMH]	194,700	-	300,000	-
165	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài $\geq 10\text{ cm}$][TMH]	269,500	-	400,000	-
166	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm][TMH]	289,500	-	400,000	-

167	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm][TMH]	354,200	-	500,000	-
KHOA MẮT					
1	Đo khúc xạ máy	12,700	-	20,000	-
2	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33,600	-	45,000	-
3	Đo nhãn áp	31,600	-	40,000	-
4	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41,900	-	50,000	-
5	Soi đáy mắt trực tiếp	60,000	-	75,000	-
6	Siêu âm mắt	69,700	-	80,000	-
7	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40,900	-	50,000	-
8	Bơm rửa lệ đạo	41,200	-	50,000	-
9	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	61,500	-	85,000	-
10	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105,800	-	130,000	-
11	Lấy dị vật kết mạc	71,500	-	85,000	-
12	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc nông, 1 mắt]	99,400	-	110,000	-
13	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê] [giác mạc sâu, 1 mắt]	359,500	-	400,000	-
14	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85,500	-	110,000	-
15	Cắt bỏ những u nhỏ, kyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	153,000	-	190,000	-
16	Cắt bỏ chắp có bọc	85,500	-	110,000	-
17	Tiêm dưới kết mạc	55,000	-	70,000	chưa bg thuốc
18	Tiêm hậu nhãn cầu	55,000	-	70,000	chưa bg thuốc
19	Rửa cùng đồ	48,300	-	65,000	AD cho 1M hoặc 2M
20	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53,600	-	65,000	-
21	Lấy calci kết mạc	40,900	-	55,000	-
22	Cắt u da mi không ghép	812,100	-	970,000	-
23	PT u tái tạo bờ mi	-	-	910,000	-
24	Phẫu thuật mộng đơn thuần	960,200	-	1,300,000	-

25	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	930,200	-	-	-
26	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1,083,600	-	-	chưa bg chi phí màng ối
27	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học[gây mê]	1,632,200	-	-	chưa bg chi phí màng ối
28	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1,083,600	-	-	chưa bg chi phí màng ối
29	Cắt mộng phương pháp vùi, cắt bỏ đơn thuần	-	1,300,000	1,300,000	-
30	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698,800	-	-	-
31	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	877,000	-	-	-
32	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1,188,600	-	-	-
33	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1,387,000	-	-	-
34	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1,351,400	-	-	-
35	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1,572,200	-	-	-
36	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1,833,000	-	-	-
37	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2,068,800	-	-	-
38	PT Quặm (Pana, Guenod, Nataf, trabut)	-	1,650,000	1,650,000	-
39	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1,402,600	-	-	-
40	Khâu phục hồi bờ mí	813,600	-	950,000	-
41	Khâu cò mí, tháo cò	452,400	-	500,000	-
42	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1,043,500	-	1,100,000	-
43	Chữa bỏng mắt do hàn điện	30,900	-	50,000	-
44	Chữa bỏng mắt do hóa chất	-	130,000	130,000	-
45	Cắt chỉ khâu giác mạc	40,300	-	50,000	-
46	Cắt chỉ khâu kết mạc	40,300	-	50,000	-
47	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	chỉ a/d cho BN ngoại trú
48	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40,300	-	50,000	-

49	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40,300	-	50,000	-
50	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40,300	-	50,000	-
51	Khâu da mi đơn giản	897,100	-	1,100,000	-
52	Khâu kết mạc [gây tê]	897,100	-	1,100,000	-
53	Cắt u kết mạc không vá	768,600	-	960,000	-
54	Vá da tạo hình mi	1,194,100	-	1,200,000	-
55	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	Cộng thêm tiền phụ thu PT : 2.000.000
56	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	-	-	Chưa bg đầu cắt
57	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1,202,600	-	-	-
58	Gọt giác mạc đơn thuần	860,200	-	-	-
59	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830,200	-	-	-
60	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1,220,300	-	-	-
61	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763,600	-	-	-
62	Rạch áp xe mi	218,500	-	-	-
63	Cắt bỏ túi lệ	930,200	-	1,000,000	-
64	Rạch áp xe túi lệ	218,500	-	-	-
65	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	1,344,100	-	-	Chưa bg đầu cắt
66	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69,400	-	80,000	-
67	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130,900	-	130,000	-
68	Mở bao sau bằng phẫu thuật	680,200	-	-	Chưa bg đầu cắt bao sau
69	Phẫu thuật cắt mỏng mắt chu biên	570,300	-	-	-
70	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2,020,300	-	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo
71	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1,722,100	-	-	Chưa bg thể thủy tinh nhân tạo

72	Đo sắc giác	80,600	-	90,000	-
73	Siêu âm bán phần trước	241,500	-	220,000	-
74	Soi góc tiền phòng	60,000	-	75,000	-
75	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2,561,900	-	-	Chưa bg chi phí màng
76	Test thử cảm giác giác mạc	46,400	-	55,000	-
77	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151,000	-	190,000	-
78	Dây truyền dịch + kim bướm	-	20,000	20,000	
79	Truyền manitol 250ml	-	55,000	55,000	
80	Bóc giả mạc	99,400	-	-	
81	Bóc sợi giác mạc	99,400	-	-	
82	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,252,600	-	-	
83	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342,400	-	-	
84	Mở bao sau đục bằng laser	289,500	-	-	
85	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222,300	-	-	
PHẪU THUẬT PHACO					
I	Đối với kính Sensar (mềm)				
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính Sensar (mềm)	1,975,000	-	-	
II	Đối với kính LLASHP60-PL	5,752,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính LLASHP60-PL (mềm)	3,000,000	-	-	
III	Đối với kính HOYA	5,711,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	

3	Giá kính HOYA (mềm)	2,959,000	-	-	
IV	Đối với kính Micropure	5,717,600	-	-	
1	Tiền Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,752,600	-	-	
2	Phụ thu phẫu thuật phaco	-	2,000,000	2,000,000	
3	Giá kính Micropure	2,965,000	-	-	
NGOẠI KHOA					
I	CƠ - XƯƠNG - KHỚP				
1	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40,300	-	50,000	-
2	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$][NG]	64,300	-	70,000	Chỉ áp dụng cho bệnh nhân ngoại trú
3	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm][NG]	89,500	-	100,000	
4	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm][NG]	121,400	-	130,000	
5	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng][NG]	148,600	-	160,000	
6	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng][NG]	193,600	-	200,000	
7	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng][NG]	275,600	-	275,600	
8	Thay băng bông	-	-	50.000-100.000	-
9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618,300	-	650,000	-
10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458,200	-	490,000	-
11	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể][NG]	262,900	-	290,000	-
12	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279,500	-	290,000	-
13	Khí dung thuốc giãn phế quản	27,500	-	-	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
14	Điện tim thường	39,900	-	60,000	-
15	Thụt tháo phân	92,400	-	-	-
16	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218,500	-	230,000	-
17	Tiêm cân gan chân	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
18	Tiêm khớp gối	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm

19	Tiêm khớp cổ chân	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
20	Tiêm khớp cổ tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
21	Tiêm khớp khuỷu tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
22	Tiêm khớp vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
23	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
24	Tiêm hội chứng DeQuervain	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
25	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
26	Tiêm gân gấp ngón tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
27	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
28	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
29	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
30	Tiêm gân gót	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
31	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
32	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
33	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay	104,400	-	-	chưa bao gồm thuốc tiêm
34	Trích rạch áp xe nhỏ [NG]	218,500	-	230,000	-
35	Trích áp xe phần mềm lớn [NG]	218,500	-	230,000	-
36	Hút dịch khớp gối	129,600	-	120,000	-
37	Hút dịch khớp khuỷu	129,600	-	120,000	-
38	Hút dịch khớp cổ chân	129,600	-	120,000	-
39	Hút dịch khớp cổ tay	129,600	-	120,000	-
40	Hút nang bao hoạt dịch	129,600	-	120,000	-
41	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][dưới 10cm,NG]	194,700	-	220,000	-
42	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông][NG]	269,500	-	280,000	-
43	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][dưới 10cm,NG]	289,500	-	310,000	-

44	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu][NG]	354,200	-	360,000	-
45	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,602,500	-	-	Chưa bao gồm lưỡi bảo, lưỡi
46	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,602,500	-	-	-
47	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,602,500	-	-	-
48	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [Ngoại]	16,000	-	-	-
49	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] [Ng]	24,800	-	-	-
50	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,594,500	-	-	
II TIM MẠCH-LÒNG NGỰC					
51	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực [ĐG]	2,396,200	-	-	-
52	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,381,300	-	-	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thành ngực
53	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25,100	-	-	-
54	Đặt nội khí quản	600,500	-	-	-
III UNG BƯỚU					
55	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294,500	-	-	-
56	Cắt bướu < 2cm	-	350,000	350,000	-
57	Cắt bướu 2-5 cm	-	700,000	700,000	-
58	Cắt bướu >5cm	-	1,400,000	1,400,000	-
59	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm [NG]	1,208,800	-	-	-
60	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm [GM]	771,000	-	-	-
61	Cắt các u lành vùng cổ	2,928,100	-	-	-
62	Cắt u phần mềm vùng cổ [NG,GM]	2,928,100	-	-	-
63	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771,000	-	-	-
64	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	2,140,700	-	-	-
65	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm)	3,311,900	-	-	-
66	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính $\geq$ 10 cm) [gây tê]	2,436,100	-	-	-
67	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10 cm	3,300,700	-	-	-
68	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	2,396,200	-	-	-

69	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	3,311,900	-	-	-
70	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	2,436,100	-	-	-
71	Cắt u vú lành tính	3,135,800	-	-	-
72	Cắt u vú lành tính [gây tê][NG]	2,595,700	-	-	-
73	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	1,385,400	-	-	-
74	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	874,800	-	-	-
75	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	874,800	-	-	-
76	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	2,140,700	-	-	-
77	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	-	-	-
78	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	4,944,000	-	-	Chưa bę dao siêu âm
79	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2,434,500	-	-	-
80	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	-	-	Chưa bao gồm dao hán mạch, hán mỡ
81	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2,955,600	-	-	
82	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3,620,900	-	-	
83	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3,620,900	-	-	
84	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	4,561,600	-	-	
85	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4,561,600	-	-	
86	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
87	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
88	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3,620,900	-	-	
89	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
90	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4,561,600	-	-	
91	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow	4,561,600	-	-	
92	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	-	-	
93	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4,561,600	-	-	
94	Phẫu thuật bóc u thành ngực	2,396,200	-	-	Nếu làm gây tê thì trừ CP gây mê : 699,000
95	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2,396,200	-	-	
96	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
97	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thủy tuyến giáp + eo giáp	6,168,600	-	-	

98	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
99	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp	6,168,600	-	-	
100	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	6,168,600	-	-	
101	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6,168,600	-	-	
102	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6,168,600	-	-	
103	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6,168,600	-	-	
104	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8,193,400	-	-	
105	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8,193,400	-	-	Đã bao gồm dao siêu âm và dây dẫn
106	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	6,168,600	-	-	
107	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	8,193,400	-	-	
108	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
109	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	4,743,900	-	-	
110	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
111	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
112	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
113	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
114	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
115	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong Basedow bằng dao siêu âm	6,955,600	-	-	
IV	LAO VÀ BỆNH PHỔI	-	-	-	
116	Chọc dò dịch màng phổi [Ng]	153,700	-	-	
117	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	4,287,100	-	-	
118	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	4,287,100	-	-	
119	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	3,226,900	-	-	
120	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	2,493,700	-	-	
121	Nạo vết hạch D1	4,287,100	-	-	
122	Nạo vết hạch D2	4,287,100	-	-	
123	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	3,226,900	-	-	
124	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	2,493,700	-	-	
125	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	3,226,900	-	-	
126	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	2,493,700	-	-	

127	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	3,226,900	-	-	
128	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	2,493,700	-	-	
129	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,226,900	-	-	
130	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2,493,700	-	-	
131	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,925,900	-	-	
132	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1,696,400	-	-	
V	TIÊU HOÁ - BỤNG	-	-	-	
133	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2,683,900	-	-	
134	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,276,100	-	-	
135	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2,683,900	-	-	
136	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2,276,100	-	-	
137	Mở bụng thăm dò	2,683,900	-	-	
138	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2,276,100	-	-	
139	Thông bàng quang	101,800	-	-	
140	Khâu vết thương thành bụng	2,396,200	-	-	
141	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,396,200	-	-	
142	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2,833,400	-	-	
143	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	2,104,300	-	-	
144	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3,142,500	-	-	
145	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2,432,400	-	-	
146	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2,434,500	-	-	
147	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,596,600	-	-	
148	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2,434,500	-	-	
149	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,596,600	-	-	
150	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,596,600	-	-	
151	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2,434,500	-	-	
152	Mở thông hông tràng hoặc mở thông hồi tràng	2,683,900	-	-	
153	Mở thông hông tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2,276,100	-	-	
154	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,816,900	-	-	
155	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2,276,400	-	-	
156	Phẫu thuật Longo	2,507,900	-	-	
157	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,816,900	-	-	
158	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2,276,400	-	-	
159	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,816,900	-	-	

160	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2,276,400	-	-	
161	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,816,900	-	-	
162	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê; không thuốc]	2,276,400	-	-	
163	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2,816,900	-	-	
164	Điều trị nút kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h) [gây tê]	2,276,400	-	-	
165	Đóng hậu môn nhân tạo	4,764,100	-	-	
166	Làm hậu môn nhân tạo	2,683,900	-	-	
167	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,276,100	-	-	
168	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,816,900	-	-	
169	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2,276,400	-	-	
170	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,816,900	-	-	
171	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	-	-	
172	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2,816,900	-	-	
173	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,816,900	-	-	
174	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,276,400	-	-	
175	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,509,500	-	-	
176	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,509,500	-	-	
177	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4,941,100	-	-	
178	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4,941,100	-	-	
179	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,993,400	-	-	
180	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,993,400	-	-	
181	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,815,900	-	-	
182	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
183	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,815,900	-	-	
184	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
185	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	-	-	
186	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4,663,800	-	-	
187	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4,663,800	-	-	
188	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4,663,800	-	-	
189	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4,663,800	-	-	
190	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4,663,800	-	-	

191	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4,663,800	-	-	
192	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,815,900	-	-	
193	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
194	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4,941,100	-	-	
195	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
196	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4,941,100	-	-	
197	Cắt túi thừa đại tràng	3,993,400	-	-	
198	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,683,900	-	-	
199	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2,276,100	-	-	
200	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,747,100	-	-	
201	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
202	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4,663,800	-	-	
203	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4,941,100	-	-	
204	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4,941,100	-	-	
205	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4,941,100	-	-	
206	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,993,400	-	-	
207	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,815,900	-	-	
208	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
209	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3,663,800	-	-	
210	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,815,900	-	-	
211	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
212	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3,663,800	-	-	
213	Lấy dị vật trực tràng	3,993,400	-	-	
214	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng mồm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4,663,800	-	-	
215	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4,747,100	-	-	
216	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]	3,692,400	-	-	
217	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,745,200	-	-	
218	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,815,900	-	-	
219	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2,277,400	-	-	
220	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,815,900	-	-	

221	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2,277,400	-	-	
222	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2,815,900	-	-	
223	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2,277,400	-	-	
224	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,818,700	-	-	
225	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,818,700	-	-	
226	Phẫu thuật nội soi cắt lại mồm ruột thừa	2,818,700	-	-	
227	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3,142,500	-	-	
228	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,432,400	-	-	
229	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3,136,900	-	-	
230	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,818,700	-	-	
231	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,815,900	-	-	
232	Khâu vùi túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
233	Cắt túi thừa tá tràng	2,815,900	-	-	
234	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2,277,400	-	-	
235	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,993,400	-	-	
236	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,434,500	-	-	
237	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,434,500	-	-	
238	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3,136,900	-	-	
239	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3,136,900	-	-	
240	Mở thông dạ dày	2,683,900	-	-	
241	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,276,100	-	-	
242	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,745,200	-	-	
243	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,745,200	-	-	
244	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3,993,400	-	-	
245	Cắt đoạn dạ dày	5,495,300	-	-	
246	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5,495,300	-	-	
247	Cắt dạ dày hình chêm	3,993,400	-	-	
248	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,993,400	-	-	
249	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5,141,100	-	-	
250	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289,500	-	-	
251	Tháo lồng ruột non	2,705,700	-	-	
252	Tháo xoắn ruột non	2,705,700	-	-	
253	Đóng mở thông ruột non	3,993,400	-	-	
254	Cắt u mạc treo ruột	5,141,100	-	-	

255	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột, không cắt ruột	4,068,200	-	-	
256	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo ruột + cắt đoạn ruột non	4,663,800	-	-	
257	Phẫu thuật nội soi cắt nang mạc treo ruột	4,068,200	-	-	
258	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,434,500	-	-	
259	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5,100,100	-	-	
260	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5,100,100	-	-	
261	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5,100,100	-	-	
262	Nội tắt ruột non - ruột non	4,764,100	-	-	
263	Nội tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4,764,100	-	-	
264	Phẫu thuật nội soi nối tắt ruột non - ruột non	4,663,800	-	-	
265	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,705,700	-	-	
266	Cắt nhiều đoạn ruột non	5,100,100	-	-	
267	Cắt ruột non hình chêm	3,993,400	-	-	
268	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,993,400	-	-	
269	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,434,500	-	-	
270	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4,663,800	-	-	
271	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,917,900	-	-	
272	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	2,367,100	-	-	
273	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,993,400	-	-	
274	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,705,700	-	-	
275	Gỡ dính sau mổ lại	2,705,700	-	-	
276	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,705,700	-	-	
277	Nội vị tràng	2,917,900	-	-	
278	Nội vị tràng [gây tê]	2,367,100	-	-	
279	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3,512,900	-	-	
280	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2,816,800	-	-	
281	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	3,512,900	-	-	
282	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3,512,900	-	-	
283	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2,816,800	-	-	
284	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3,512,900	-	-	
285	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2,816,800	-	-	
286	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3,512,900	-	-	

287	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2,816,800	-	-	
288	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,512,900	-	-	
289	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	2,816,800	-	-	
290	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3,512,900	-	-	
291	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2,816,800	-	-	
292	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3,512,900	-	-	
293	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2,816,800	-	-	
294	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,433,300	-	-	
295	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,433,300	-	-	
296	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,433,300	-	-	
297	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,433,300	-	-	
298	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,434,500	-	-	
299	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,434,500	-	-	
300	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	7,279,100	-	-	
301	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	7,279,100	-	-	
302	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,396,200	-	-	
303	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4,721,300	-	-	
304	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4,663,800	-	-	
305	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5,503,300	-	-	
306	Siêu âm can thiệp - chọc hút mũ ổ áp xe gan	586,300	-	-	
307	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	659,900	-	-	
VI	GAN-MẬT-TỤY	-	-	-	
308	Cắt chỏm nang gan	3,433,300	-	-	
309	Cắt thùy gan trái	9,075,300	-	-	
310	Cắt hạ phân thùy 2	9,075,300	-	-	
311	Cắt hạ phân thùy 3	9,075,300	-	-	
312	Cắt hạ phân thùy 6	9,075,300	-	-	
313	Cắt hạ phân thùy 7	9,075,300	-	-	
314	Cắt gan nhỏ	9,075,300	-	-	
315	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,433,300	-	-	
316	Lấy bỏ u gan	9,075,300	-	-	
317	Cắt lọc nhu mô gan	9,075,300	-	-	
318	Dẫn lưu áp xe gan	3,142,500	-	-	

319	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,432,400	-	-	
320	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3,142,500	-	-	
321	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2,432,400	-	-	
322	Cầm máu nhu mô gan	5,861,600	-	-	
323	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5,861,600	-	-	
324	Lấy máu tụ bao gan	5,861,600	-	-	
325	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang gan	2,434,500	-	-	
326	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,434,500	-	-	
327	Cắt túi mật	4,993,100	-	-	
328	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,431,900	-	-	
329	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4,970,100	-	-	
330	Mở thông túi mật	2,396,200	-	-	
331	Nội mật ruột bên - bên	4,870,100	-	-	
332	Nội mật ruột tận - bên	4,870,100	-	-	
333	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,431,900	-	-	
334	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4,281,900	-	-	
335	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,434,500	-	-	
336	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,431,900	-	-	
337	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,781,900	-	-	
338	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4,955,100	-	-	
339	Cắt bỏ nang tụy	4,955,100	-	-	
340	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4,955,100	-	-	
341	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,917,900	-	-	
342	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	2,367,100	-	-	
343	Nội nang tụy với dạ dày	2,917,900	-	-	
344	Nội nang tụy với dạ dày [gây tê]	2,367,100	-	-	
345	Nội nang tụy với hồng tràng	2,917,900	-	-	
346	Nội nang tụy với hồng tràng [gây tê]	2,367,100	-	-	
347	Nội tụy ruột	4,870,100	-	-	
348	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4,955,100	-	-	
349	Cắt lách bệnh lý	4,943,100	-	-	
350	Cắt lách do chấn thương	4,943,100	-	-	
351	Cắt lách bán phần	4,943,100	-	-	
352	Khâu vết thương lách	3,433,300	-	-	

353	Rửa bàng quang [NG]	230,500	-	240,000	
354	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4,621,100	-	-	
355	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	3,676,400	-	-	
356	Lấy sỏi bàng quang	4,569,100	-	-	
357	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,546,600	-	-	
358	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6,140,200	-	-	
359	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	4,734,100	-	-	
360	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1,096,500	-	-	
361	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1,920,900	-	-	
362	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1,475,400	-	-	
363	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,509,500	-	-	
364	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6,140,200	-	-	
365	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]	4,734,100	-	-	
366	Cắt bỏ tinh hoàn	2,490,900	-	-	
367	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	-	-	
368	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2,396,200	-	-	
369	Cắt hẹp bao quy đầu	1,509,500	-	-	
370	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,509,500	-	-	
371	Cắt nang thừng tinh hai bên	3,300,700	-	-	
372	Cắt nang thừng tinh một bên	2,140,700	-	-	
373	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	-	-	
374	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	-	-	
375	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1,509,500	-	-	
376	Cắt u lành dương vật	2,396,200	-	-	
377	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,456,700	-	-	
378	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,509,500	-	-	
379	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,509,500	-	-	
380	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,490,900	-	-	
381	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2,035,200	-	-	
382	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,490,900	-	-	
383	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,035,200	-	-	
384	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,509,500	-	-	
385	Nong da bao quy đầu	-	-	-	
386	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5,503,300	-	-	

387	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,920,900	-	-	
388	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1,475,400	-	-	
389	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,920,900	-	-	
390	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1,475,400	-	-	
391	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4,569,100	-	-	
392	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3,546,600	-	-	
393	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4,497,100	-	-	
394	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,501,900	-	-	
395	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1,959,100	-	-	
396	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5,204,600	-	-	
397	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
398	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434,600	-	450,000	
399	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434,600	-	450,000	
400	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342,000	-	370,000	
401	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282,000	-	300,000	
402	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282,000	-	300,000	
403	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749,600	-	800,000	
404	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
405	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
406	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	-	720,000	
407	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	659,600	-	720,000	
408	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	659,600	-	-	
409	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
410	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
411	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372,700	-	400,000	
412	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
413	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
414	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
415	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
416	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372,700	-	400,000	
417	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372,700	-	400,000	
418	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372,700	-	400,000	

419	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257,000	-	270,000	
420	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257,000	-	270,000	
421	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257,000	-	270,000	
422	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257,000	-	400,000	
423	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372,700	-	400,000	
424	Nắn, bó bột gãy xương gót	167,000	-	250,000	
425	Nẹp bột đùi - bàn chân	-	600,000	600,000	
426	Nẹp bột cẳng chân - bàn chân	-	430,000	430,000	
427	Nẹp bột cánh tay - bàn tay	-	430,000	430,000	
428	Nẹp bột cẳng tay - bàn tay	-	430,000	430,000	
429	Nẹp bột cổ - bàn tay	-	400,000	400,000	
430	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167,000	-	400,000	
431	Tháo bột (Cột sống/Lưng/ Khớp háng/Xương đùi/Xương chậu)	-	67,500	75,000	
432	Tháo bột các loại	-	56,000	65,000	
433	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	3,411,300	-	-	
434	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,411,300	-	-	
435	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	2,140,700	-	-	
436	Cắt u bao gân	2,140,700	-	-	
437	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) [GM]	1,456,700	-	-	
438	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3,011,900	-	-	
439	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2,390,200	-	-	
440	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	4,102,500	-	-	
441	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4,102,500	-	-	
442	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4,102,500	-	-	
443	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,302,900	-	-	
444	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
445	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,923,600	-	-	
446	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	3,184,700	-	-	
447	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,226,900	-	-	
448	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,493,700	-	-	
449	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	3,226,900	-	-	
450	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi [gây tê]	2,493,700	-	-	

451	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,226,900	-	-	
452	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2,493,700	-	-	
453	Thương tích bàn tay phức tạp	5,204,600	-	-	
454	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
455	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	3,011,900	-	-	
456	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,390,200	-	-	
457	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,698,800	-	-	
458	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,698,800	-	-	
459	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,698,800	-	-	
460	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cẳng tay]	3,994,900	-	-	
461	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cẳng tay]	3,175,400	-	-	
462	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
463	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay [trẻ em]	3,878,000	-	-	
464	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ I thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
465	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ II thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
466	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	4,102,500	-	-	
467	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
468	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay	5,105,100	-	-	
469	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương cánh tay [gây tê]	4,357,800	-	-	
470	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	4,102,500	-	-	
471	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ I thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
472	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ II thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
473	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hờ độ III thân xương cánh tay	4,102,500	-	-	
474	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	3,411,300	-	-	
475	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	3,411,300	-	-	
476	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [Cắt cụt cánh tay]	3,994,900	-	-	
477	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê][cắt cụt cánh tay]	3,175,400	-	-	
478	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	-	-	
479	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,102,500	-	-	
480	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,102,500	-	-	
481	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,102,500	-	-	
482	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ [NG]	3,720,600	-	-	
483	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương mác đơn thuần	4,102,500	-	-	
484	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	659,600	-	720,000	

485	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4,102,500	-	-	
486	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4,102,500	-	-	
487	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	4,102,500	-	-	
488	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3,044,900	-	-	
489	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2,583,600	-	-	
490	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	4,102,500	-	-	
491	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	4,102,500	-	-	
492	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5,474,500	-	-	
493	Phẫu thuật vết thương khớp	3,011,900	-	-	
494	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2,390,200	-	-	
495	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,994,900	-	-	
496	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3,175,400	-	-	
497	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,226,900	-	-	
498	Cụt chân thương cổ và bàn chân [gây tê]	2,493,700	-	-	
499	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5,105,100	-	-	
500	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4,357,800	-	-	
501	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,302,900	-	-	
502	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2,604,700	-	-	
503	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
504	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
505	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
506	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
507	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay	4,102,500	-	-	
508	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay phức tạp	4,102,500	-	-	
509	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
510	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
511	Kết hợp xương qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,474,500	-	-	
512	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4,102,500	-	-	
513	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4,102,500	-	-	
514	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3,433,300	-	-	
515	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4,102,500	-	-	
516	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	4,102,500	-	-	
517	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4,102,500	-	-	
518	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	4,102,500	-	-	

519	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	4,102,500	-	-	
520	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	4,102,500	-	-	
521	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4,102,500	-	-	
522	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	4,102,500	-	-	
523	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4,102,500	-	-	
524	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương đùi	4,102,500	-	-	
525	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	4,102,500	-	-	
526	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	4,102,500	-	-	
527	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	4,102,500	-	-	
528	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hai mâm chày	4,102,500	-	-	
529	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4,102,500	-	-	
530	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày + thân xương chày	4,102,500	-	-	
531	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,324,900	-	-	
532	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3,577,600	-	-	
533	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4,102,500	-	-	
534	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4,102,500	-	-	
535	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	-	-	
536	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4,102,500	-	-	
537	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4,324,900	-	-	
538	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3,577,600	-	-	
539	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,324,900	-	-	
540	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3,577,600	-	-	
541	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,324,900	-	-	
542	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	-	-	
543	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	4,324,900	-	-	
544	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	3,577,600	-	-	
545	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,324,900	-	-	
546	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3,577,600	-	-	
547	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4,102,500	-	-	
548	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	4,002,600	-	-	
549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	3,262,000	-	-	
550	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4,002,600	-	-	
551	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	3,262,000	-	-	

552	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3,011,900	-	-	
553	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2,390,200	-	-	
554	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp khớp khuỷu	4,102,500	-	-	
555	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4,324,900	-	-	
556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè [gây tê]	3,577,600	-	-	
557	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	4,324,900	-	-	
558	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3,577,600	-	-	
559	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4,102,500	-	-	
560	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4,102,500	-	-	
561	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4,102,500	-	-	
562	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4,102,500	-	-	
563	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,474,500	-	-	
564	Nội soi lấy sỏi bàng quang	4,497,100	-	-	
565	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4,302,500	-	-	
566	Phẫu thuật nội soi cắt u thận lành tính	4,781,900	-	-	
567	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4,781,900	-	-	
568	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,596,600	-	-	
569	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,596,600	-	-	
570	Gây mê khác	868,900	-	-	
571	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5,204,600	-	-	
572	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	4,304,000	-	-	
573	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,302,900	-	-	
574	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2,604,700	-	-	
575	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,302,900	-	-	
576	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2,604,700	-	-	
577	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,302,900	-	-	
578	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2,604,700	-	-	
579	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,302,900	-	-	
580	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	-	-	
581	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,302,900	-	-	
582	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	2,604,700	-	-	
583	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,767,900	-	-	
584	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2,149,000	-	-	
585	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	-	-	

586	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	-	-	
587	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5,204,600	-	-	
588	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	4,304,000	-	-	
589	Gỡ dính gân	3,302,900	-	-	
590	Gỡ dính gân [gây tê]	2,604,700	-	-	
591	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	3,011,900	-	-	
592	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2,390,200	-	-	
593	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	3,011,900	-	-	
594	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2,390,200	-	-	
595	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân)	3,302,900	-	-	
596	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,604,700	-	-	
597	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [GM]	3,302,900	-	-	
598	Phẫu thuật nối gân gấp/kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2,604,700	-	-	
599	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	3,302,900	-	-	
600	Phẫu thuật tổn thương gân Achille [gây tê]	2,604,700	-	-	
601	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,302,900	-	-	
602	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2,604,700	-	-	
603	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,302,900	-	-	
604	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2,604,700	-	-	
605	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,302,900	-	-	
606	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2,604,700	-	-	
607	Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ/xơ cứng khớp	3,923,600	-	-	
608	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3,302,900	-	-	
609	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
610	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,302,900	-	-	
611	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2,604,700	-	-	
612	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,302,900	-	-	
613	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
614	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay	3,302,900	-	-	
615	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và căng tay [gây tê]	2,604,700	-	-	
616	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,302,900	-	-	
617	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2,604,700	-	-	
618	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	3,302,900	-	-	
619	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille [gây tê]	2,604,700	-	-	

620	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,923,600	-	-	
621	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	3,184,700	-	-	
622	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,302,900	-	-	
623	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,604,700	-	-	
624	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,320,600	-	-	
625	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,320,600	-	-	
626	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,320,600	-	-	
627	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,320,600	-	-	
628	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,698,800	-	-	
629	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,698,800	-	-	
630	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương	1,857,900	-	-	
631	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3,226,900	-	-	
632	Tháo bỏ các ngón chân	3,226,900	-	-	
633	Tháo đốt bàn	3,226,900	-	-	
634	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,396,200	-	-	
635	Phẫu thuật tháo khớp vai	3,011,900	-	-	
636	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	2,390,200	-	-	
637	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,994,900	-	-	
638	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3,175,400	-	-	
639	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3,226,900	-	-	
640	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,493,700	-	-	
641	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	-	-	
642	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	-	-	
643	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2,872,600	-	-	
644	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,092,800	-	-	
645	Rạch hoại tử bong giải thoát chèn ép	648,200	-	-	
646	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	213,400	-	-	
647	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3,701,300	-	-	
648	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,566,900	-	-	
649	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,319,300	-	-	
650	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,566,900	-	-	

651	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,718,300	-	-	
652	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,595,900	-	-	
653	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3,245,200	-	-	
654	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,595,900	-	-	
655	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4,415,300	-	-	
656	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3,065,600	-	-	
657	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279,500	-	300,000	
658	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452,800	-	470,000	
659	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	-	719,800	
660	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719,800	-	719,800	
661	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279,500	-	-	
VII	TAO HÌNH	-	-	-	
662	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,226,900	-	-	
663	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2,493,700	-	-	
664	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	3,135,800	-	-	
665	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	2,595,700	-	-	
666	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3,683,600	-	-	
667	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	2,389,900	-	-	
668	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3,683,600	-	-	
669	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	2,389,900	-	-	
670	Cắt sẹo khâu kín	3,683,600	-	-	
671	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2,389,900	-	-	
672	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4,005,600	-	-	
673	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	2,906,200	-	-	
674	Phẫu thuật sửa sẹo cơ nách bằng vật da tại chỗ	3,720,600	-	-	
675	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,720,600	-	-	
676	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	-	-	
677	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,720,600	-	-	

678	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,449,400	-	-	
679	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,720,600	-	-	
680	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771,000	-	800,000	
681	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771,000	-	800,000	
682	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812,100	-	-	
683	Khâu vết thương vùng môi	1,509,500	-	-	
684	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	3,226,900	-	-	
685	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè [gây tê]	2,493,700	-	-	
686	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,767,900	-	-	
687	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	2,149,000	-	-	
688	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,720,600	-	-	
689	Khâu nổi thân kinh không sử dụng vi phẫu thuật	3,302,900	-	-	
690	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
691	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
692	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
693	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
694	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4,699,100	-	-	
695	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,964,400	-	-	
696	Lấy dị vật	-	300.000-600.000	300.000-600.000	
697	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [bóc móng][gây tê]	893,600	-	893,600	
698	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 1 bên][gây tê]	893,600	-	893,600	
699	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp [móng quặp 2 bên][gây tê]	893,600	-	893,600	
700	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452,800	-	452,800	
701	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	889,700	-	889,700	
702	Điều trị bằng Laser CO2	-	400,000	400,000	
703	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
704	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
705	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
706	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
707	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	
708	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	399,000	-	400,000	

709	Phẫu thuật điều trị u dưới móng [gây tê]	893,600	-	893,600	
710	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt [gây tê]	893,600	-	893,600	
711	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292,300	-	300,000	
712	Cắt phimosis [GM]	269,500	-	-	
713	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [mắt cá, chai chân]	-	700,000	700,000	
714	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [u bã đậu]	-	800,000	800,000	
715	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm [bướu mỡ]	-	900,000	900,000	
716	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ [gây tê]	2,698,800	-	-	
717	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay [gây tê]	2,698,800	-	-	
VIII	TIẾT NIỆU - SINH DỤC	-	-	-	
718	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5,530,400	-	-	
719	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	4,228,900	-	-	
720	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	3,015,000	-	-	
721	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4,596,000	-	-	
722	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4,596,000	-	-	
723	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4,596,000	-	-	
724	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4,596,000	-	-	
725	Nội soi bàng quang tán sỏi	1,345,000	-	-	
726	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1,345,000	-	-	
727	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,596,600	-	-	
728	Nội soi cắt u niệu đạo, vụn niệu đạo	1,596,600	-	-	
729	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975,300	-	-	
730	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953,800	-	-	
731	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953,800	-	-	
732	Nội soi bàng quang sinh thiết	720,300	-	-	
733	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1,010,000	-	-	
734	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	950,500	-	-	
735	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang [NG]	953,800	-	-	
736	Nội soi bàng quang có gây mê [NG]	911,900	-	-	

